

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI -TỈNH YÊN BÁI

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tạ Thị Kim Anh
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Hoàng Thùy Linh- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án dân sự thụ lý số: 207/2021/TLST- HNGĐ ngày 01-9-2021 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn số: 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10-9-2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 199x
Địa chỉ: Thôn HT, xã T, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Có mặt tại phiên tòa.
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân V, sinh năm 198x
Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường NP, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi đề ngày 31-8-2021, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị Hồng N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Xuân V đăng ký kết hôn ngày 05-01-2016 tại UBND xã T, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 2-2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân một phần do tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, một phần do khó khăn về kinh tế, bản thân anh V không chịu tu chí làm ăn dẫn việc cả hai cùng mắc sai lầm và không thể tha thứ cho nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên và gia đình hòa giải nhưng không được. Chị N và anh V đã sống ly thân từ tháng 4-2018 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị N xác nhận vợ chồng có một con chung là Nguyễn GH, sinh ngày xx-xx-2016. Hiện cháu H đang ở với anh V. Chị đề nghị giao cháu H cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai có trong hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Xuân V trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị Hồng N đăng ký kết hôn ngày 05-01-2017 tại UBND xã T, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được gần 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp và kinh tế không ổn định dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải và tìm cách khắc phục nhưng không cải thiện được. Anh và chị N đã sống ly thân từ tháng 4-2018 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh V xác nhận vợ chồng có một con chung là Nguyễn GH, sinh ngày 27-01-2016. Hiện cháu H đang sống cùng anh. Trong trường hợp phải ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Bị đơn anh Nguyễn Xuân V có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố P, phường NP, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Xét thấy, vụ án có đủ các điều kiện theo quy định khoản 1 Điều 317 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

[2] Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị Hồng N và anh Nguyễn Xuân V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái ngày 05-01-2016 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết, anh chị đều thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng 01 năm đến 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung cùng với những khó khăn về kinh tế, dẫn đến những sai lầm không thể hàn gắn được. Chị N và anh V đã sống ly thân từ tháng 4-2018 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Do anh V không có mặt tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành được việc hòa giải theo quy định. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vẫn giữ

nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Anh V xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn được đoàn tụ nhưng không đến phiên tòa, thể hiện anh không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N. Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh V trình bày đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, đối với các yêu cầu khởi kiện của chị N, anh đã biết và không có ý kiến gì. Như vậy, có căn cứ cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh V.

[3] Về con chung: Chị N và anh V có một con chung là Nguyễn GH, sinh ngày xx-xx-2016. Chị N và anh V đều đề nghị để anh V trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và chị N phải cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Xét thấy, đề nghị của chị N và anh V là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật, cần chấp nhận.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Căn cứ vào Điều 65, Điều 147, Điều 320, Điều 322 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị Hồng N được ly hôn anh Nguyễn Xuân V.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn GH, sinh ngày xx-xx-2016. Chị Đỗ Thị Hồng N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh V có đơn yêu cầu thi hành án mà chị N chưa thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì chị N còn

phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị Hồng N phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0009344 ngày 01-9-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chị N còn phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Thị Hồng N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Xuân V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 07 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ;
- VKSND tp. Yên Bái;
- THADS tp. Yên Bái;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tạ Thị Kim Anh